

Bản án số: 111/2023/DS-PT

Ngày 05-07-2023.

“Tranh chấp đòi lại tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Ông Nguyễn Quốc Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023, về việc: *“Tranh chấp đòi lại tài sản”.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST, ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2023/QĐ-PT, ngày 25/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 121/2023/QĐ-PT, ngày 16/6/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Thái Mỹ H, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà F, hẻm F, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2023) (có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn P: Ông Nguyễn Văn N; sinh năm 1969; Địa chỉ: Số C Quốc lộ A, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2021) (có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Mỹ N1, sinh năm 1991;

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mỹ N1.

* *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

* *Trong đơn khởi kiện lập ngày 22/10/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Thái Mỹ H là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:* Vào ngày 19/8/2021, bà Thái Mỹ H có giao đến chợ Đ theo yêu cầu của người đặt hàng tên T1 số lượng hàng gồm: 400 thùng bia Larue trị giá mỗi thùng 217.000 đồng, 100 thùng bia Tiger trị giá mỗi thùng 327.000 đồng và 90 lốc nước uống đóng chai hiệu Việt Thái trị giá mỗi lốc là 25.000 đồng. Tổng đơn hàng là 121.750.000 đồng. Khi đến giao hàng cho người tên T1 thì ông Nguyễn Hữu P, bà Lê Thị Mỹ N1 ra nhận hàng và ông P, bà N1 đã nhận đủ hàng nhưng không chịu thanh toán tiền cho bà H. Sự việc đã được bà H trình báo với Công an thị trấn Đ, tuy nhiên từ khi xảy ra vụ việc đã hơn hai tháng và hạn sử dụng sản phẩm gần hết mà bà H vẫn chưa được thanh toán tiền.

Vì vậy, bà Thái Mỹ H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị Mỹ N1 trả lại tài sản mà ông P và bà N1 đã nhận của bà H gồm 400 thùng bia Larue, 100 thùng bia Tiger và 90 lốc nước uống đóng chai hiệu Việt T2 quy ra giá trị thành tiền là 121.750.000 đồng.

* *Tại bản tường trình ngày 07 tháng 11 năm 2021 của bị đơn và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Hữu P là ông Nguyễn Văn N trình bày:* Từ trước đến nay ông P không có quen biết với bà Thái Mỹ H, cũng không có quan hệ mua bán làm ăn gì với bà H nên việc bà H cho rằng có giao bia cho ông P 400 thùng Larue trị giá mỗi thùng 217.000 đồng, 100 thùng bia Tiger trị giá mỗi thùng 327.000 đồng và 90 lốc nước uống đóng chai hiệu Việt Thái trị giá mỗi lốc là 25.000 đồng. Tổng đơn hàng là 121.750.000 đồng theo đơn đặt hàng của người tên T1, hàng đã giao cho ông P nhưng ông P không trả tiền là không đúng. Bởi từ trước đến nay ông P không biết bà H, cũng không có xác lập hợp đồng mua bán với bà H, còn bà H cho rằng nhận đặt hàng cho người tên T1 giao hàng thì đây là việc của bà H và ông T1 không liên quan đến ông P. Do đó, đối với yêu cầu của bà H thì ông P hoàn toàn không đồng ý, vì ông P không có mua bán gì với bà H. Ngoài ra, bà H không đưa ra được bất cứ cơ sở nào để chứng minh ông P có hợp đồng mua bán với bà H, nên bà H giao dịch với ai thì khởi kiện người đó. Vì vậy, người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị về thủ tục tố tụng tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết của Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện L; về nội dung không chấp nhận yêu cầu của bà H khởi kiện yêu cầu ông P trả số tiền 121.750.000 đồng.

** Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Mỹ N1 trình bày: Vào năm 2009, bà N1 và ông Lê Hữu P1 kết hôn với nhau cùng kinh doanh đại lý mua bán bia và nước ngọt. Khoảng 13 giờ ngày 19/8/2021 bà N1 và ông P1 có ra nhận bia và nước suối của người đàn ông tên C tài xế xe của bà Thái Mỹ H giao 400 thùng bia Larue, 100 thùng bia Tiger, 90 lốc nước suối đóng chai hiệu Việt Thái tại kho hàng của bà N1 thuộc ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Trong lúc đang chuyển bia từ trên xe xuống kho, thì ông P1 đi giao tiền cho ông T1, còn bà N1 thì tiếp tục chuyển bia xong thì đóng cửa kho và về tiệm, khoảng 01 giờ sau thì ông C chạy xuống kêu ông P1 điện thoại cho ông T1 trả tiền bia, nhưng không điện thoại được cho T1, nên bà H nhờ bà N1 chở lên trình báo công an thị trấn Đ. Hiện nay 400 thùng bia Larue, 100 thùng bia Tiger, 90 lốc nước suối đóng chai hiệu Việt Thái bà và ông P1 đã bán hết cho khách hàng. Vì thế, bà N1 không đồng ý với ý kiến phía nguyên đơn H, vì bà N1 và ông P1 không có hợp đồng mua bán với bà Thái Mỹ H.*

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST, ngày 10/3/2023 đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Mỹ H về việc buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị Mỹ N1 trả lại tài sản mà ông P và bà N1 đã nhận của bà H quy ra giá trị thành tiền là 121.750.000 đồng (một trăm hai mươi một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ N1 cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Hằng số tiền là 121.750.000 đồng (một trăm hai mươi một nghìn bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

** Ngày 24/3/2023 bị đơn Nguyễn Hữu P kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giải quyết:*

- Về tố tụng: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST, ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện P do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ kháng cáo:

Thứ 1: Về tố tụng:

- Sau khi sự việc xảy ra, bà H đã có đơn tố cáo đến Cơ quan chức năng đề tố cáo hành vi lừa đảo của tên T1 xảy ra ngày 19/8/2021. Vụ việc đã được điều tra Công an huyện L thụ lý giải quyết (theo Công văn số Cơ quan 125/CQĐT ngày 17/12/2021 của Cơ quan điều tra Công an huyện L). Như vậy, một vụ việc không thể cùng một lúc lại có hai nơi giải quyết. Tòa án không ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật TTDS là có vi phạm về tố tụng.

- Theo đơn khởi kiện của bà Thái Mỹ H thì: Vào ngày 19/8/2021, bà Thái Mỹ H có giao đến chợ Đ theo yêu cầu của người đặt hàng tên T1 số lượng hàng gồm: 400 thùng bia Larue, 100 thùng bia Tiger do tôi ra nhận hàng, và bà H yêu cầu tôi trả cho bà tiền theo đơn đặt hàng là 121.750.000 đồng. Thẩm phán Tòa án đã thụ lý và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là đúng bản chất sự việc và đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Thông báo số 118/2022/TB-DS ngày 18/11/2022 Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm đã tự ý thay đổi quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp đòi lại tài sản” trong khi nguyên đơn không có thay đổi yêu cầu khởi kiện là sai bản chất sự việc, dẫn đến phán quyết của Tòa án bị sai theo. Đã vi phạm điểm c khoản 2 Điều 203 Bộ luật TTDS.

- Tên T1 là mẫu chốt của vụ án này, là người mua bia của bà H và bán lại cho tôi, việc bà H kiện đòi tôi phải trả tiền của số bia mà bà bán cho tên T1 thì tất nhiên là tên T1 là người có liên quan trong vụ án. Tại phiên tòa ngày 13/01/2023 người đại diện của tôi và vị đại diện Viện kiểm sát có đề nghị đưa anh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng anh T1 không có liên quan trong vụ án nên không chấp nhận đề nghị của chúng tôi.

Việc Tòa án không yêu cầu nguyên đơn cung cấp họ tên, địa chỉ của tên T1 để đưa vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng khoản 6 Điều 68 và khoản 17 Điều 70 Bộ luật dân sự.

Thứ 2: Về nội dung:

- Tại mục [4] án sơ thẩm nhận định: “...*Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Thái Mỹ H, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Hữu P, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ N1 đều thống nhất xác định giữa nguyên đơn bà Thái Mỹ H và bị đơn ông Nguyễn Hữu P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ N1 không có giao dịch mua bán tài sản với nhau, bà H và ông P, bà N1 đều khẳng định có giao dịch mua bán với người tên T1 (không rõ nhân thân và địa chỉ cụ thể) nhưng ông P và bà N1 thừa nhận đã nhận tài sản của bà H như đã nêu trên nên việc bà H yêu cầu ông P và bà N1 trả lại tài sản mà ông P và bà N1 đã nhận của bà H là có căn cứ.*”

Việc án sơ thẩm thừa nhận tôi và bà H không có giao dịch mua bán tài sản với nhau là chính xác. Vì qua thực tế cho thấy, chính ông T1 là người mua bia của

bà H và bán lại cho tôi, nên tôi và bà H không biết nhau và cũng không có giao dịch mua bán tài sản với nhau là đúng. Nhưng án sơ thẩm lại nhận định là “*nhưng ông P và bà N1 thừa nhận đã nhận tài sản của bà H*”, đây là nhận định sai sự thật. Án sơ thẩm dựa vào văn bản nào, chứng cứ nào để đưa ra nhận định trên. Trong suốt quá trình giải quyết chúng tôi chưa bao giờ có lời thừa nhận này, và trên thực tế chúng tôi chưa bao giờ nhận bất cứ tài sản gì của bà H; số bia chúng tôi nhận ngày 19/8/2021 là của tên T1 bán cho chúng tôi theo thỏa thuận của hai bên vào ngày 14/8/2021.

Việc bà H cho tài xế chở số bia đến giao cho khách hàng tại chợ Đ là theo đơn đặt mua hàng của tên T1, điều này được thể hiện qua sự thừa nhận của bà H tại đơn khởi kiện và theo hóa đơn bán hàng ngày 19/8/2021 của nhà phân phối V. Như vậy, việc bà H bị thiệt hại, chưa thu lại được số tiền 121.750.000 đồng là xuất phát từ việc bà H bất cẩn trong việc thực hiện giao dịch mua bán với tên T1. Nói đúng hơn là bà H bị tên T1 lừa gạt để chiếm đoạt số bia của bà. Cho nên bà H đòi lại số tiền trên là đòi lại tiền bán bia theo hợp đồng mua bán với tên T1, không liên quan đến ông P.

* Ngày 24/3/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mỹ N1 kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ kháng cáo:

Thứ 1: Về tố tụng.

Theo đơn khởi kiện và theo thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 03/TB –TLVABS ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, thì nguyên đơn bà Thái Mỹ H không có khởi kiện yêu cầu tôi phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Hằng số tiền 121.750.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 10-3-2023 đã buộc tội và anh P cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Hằng số tiền 121.750.000 đồng là ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật TTDS.

Thứ 2: Về nội dung.

- Tại mục [4] án sơ thẩm nhận định: “... *nhưng ông P và bà N1 thừa nhận đã nhận tài sản của bà H như đã nêu trên nên việc bà H yêu cầu ông P và bà N1 trả lại tài sản mà ông P và bà N1 đã nhận của bà H là có căn cứ...*”.

Việc án sơ thẩm nhận định là “*nhưng ông P và bà N1 thừa nhận đã nhận tài sản của bà H*”, đây là nhận định sai sự thật. Án sơ thẩm dựa vào văn bản nào, chứng cứ nào để đưa ra nhận định trên. Trong suốt quá trình giải quyết chúng tôi chưa bao giờ có lời thừa nhận này, và trên thực tế chúng tôi chưa bao giờ nhận bất cứ tài sản gì của bà H; số bia chúng tôi nhận ngày 19/8/2021 là của tên T1 bán cho chúng tôi theo thỏa thuận của hai bên vào ngày 14/8/2021.

Bà H thừa nhận việc giao số bia đến giao cho khách hàng tại chợ Đ là theo đơn đặt mua hàng của tên T1, (được thể hiện trong đơn khởi kiện của bà H); còn số bia chúng tôi nhận ngày 19/8/2021 là nhận của tên T1. Như vậy, chúng tôi và bà H không có quan hệ giao dịch dân sự, từ đó cũng không phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau.

Việc bà H bị thiệt hại, chưa thu lại được số tiền 121.750.000 đồng là xuất phát từ việc bà H bất cẩn trong việc thực hiện giao dịch mua bán với tên T1. Nói đúng hơn là bà H bị tên T1 lừa gạt để chiếm đoạt số bia của bà. Cho nên bà H đòi lại số tiền trên là đòi lại tiền bản bia theo hợp đồng mua bán với tên T1, không liên quan đến bà N1.

* Ngày 27/3/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng áp dụng khoản 3 Điều 308 và khoản 2 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ nêu trên do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Căn cứ kháng nghị:

Ngày 28/8/2021, sau 09 ngày vụ việc xảy ra (19/8/2021), bà Thái Mỹ H đã đến Công an thị trấn Đ, huyện L trình báo sự việc và đã được Công an thị trấn Đ thụ lý tin báo và chuyển giao nguồn tin về tội phạm "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền vào ngày 29/8/2021 (đến ngày 26/10/2021, Tòa án mới thụ lý, giải quyết vụ án dân sự về "Tranh chấp đòi lại tài sản"). Trong quá trình kiểm tra, xác minh nguồn Tin về tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L căn cứ vào điểm b khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng hình sự, đã ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm vào ngày 31/12/2021, với lý do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã yêu cầu bà Thái Mỹ H và ông Nguyễn Hữu P cung cấp tài liệu quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án nhưng chưa có kết quả.

Do vậy vụ án dân sự phải tạm đình chỉ chờ kết quả giải quyết của cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện L theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 "*Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án*". Từ đó cho thấy, việc Tòa án nhân dân huyện P vẫn tiến hành giải quyết vụ án dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H không rút lại đơn khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn P và người có quyền lợi, nghĩa liên quan N1 không rút lại đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng không rút kháng nghị.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp

luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng:*

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H, bị đơn P, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan N1, đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung kháng cáo:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông P, bà N1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nội dung và hình thức đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu P, bà Lê Thị Mỹ N1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P là đúng quy định tại các Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 278; Điều 279 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và tiến hành giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Về nội dung kháng cáo và kháng nghị:*

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

- Về tố tụng: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số số 13/2022/DS-ST, ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện P do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mỹ N1 yêu cầu cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H không đồng ý theo nội dung kháng cáo của ông P và bà N2 cũng như kháng nghị của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của ông P và bà N1 cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng, thì thấy rằng:

Nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các bên là do nguyên đơn H cho rằng đã giao hàng hóa gồm: 400 thùng bia Larue, 100 thùng bia Tiger và 90 lốc nước uống đóng chai hiệu Việt Thái cho người đặt mua là ông T1 nhưng người trực tiếp nhận hàng là ông P và bà N1. Ông P và bà N1 đã nhận hàng xong nhưng chưa trả tiền nên bà H kiện đòi. Ông P và bà N1 thì cho rằng mua hàng của người tên T1 và đã trả đủ tiền cho người tên T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông P và bà N1 trình bày: Ngày 19/8/2021 ông P và vợ tên N1 có nhận hàng hóa gồm: 400 thùng bia Larue, 100 thùng bia Tiger và 90 lốc nước uống đóng chai hiệu Việt T2 quy ra giá trị thành tiền là 121.750.000 đồng của người tài xế giao hàng tên C. Vì vậy, đây là sự thật không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông P và bà N1 trình bày: Khi giao nhận bia và nước uống đóng chai ông bà không nhận trực tiếp từ ông T1 mà nhận từ xe tải của tài xế tên C, vì cho rằng ông C là người giao hàng cho ông T1 nhưng ông P và bà N1 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh, hàng hóa nhận từ ông C là của ông T1. Trên thực tế, ông C không phải là người giao hàng cho ông T1 mà là người giao hàng cho bà H, được thể hiện qua việc: Sau khi giao hàng xong, do không nhận được tiền, thì ông C đã gọi điện báo cho bà H từ xã T, huyện M xuống chợ Đ, huyện L gặp người nhận hàng để giải quyết vụ việc. Ông P cho rằng hàng hóa nêu trên là của ông T1 nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh, hàng hóa nêu trên là của ông T1, trong khi bà H đã chứng minh được hàng hóa nêu trên là của bà H đem đi giao cho người đặt hàng tên T1 được thể hiện qua “Hóa đơn bán hàng” ngày 19/8/2021 của Nhà phân phối V, giao hàng cho khách hàng tên T1 ở Chợ Đ, khi giao hàng thì ông T1 không phải là người trực tiếp nhận, người trực tiếp nhận hàng là ông P và bà N1. Bà N1 thừa nhận: Sau khi nhận hàng khoảng 01 đến 02 tiếng từ tài xế tên C, thì bà H là chủ hàng có xuống gặp bà N1 và nói là giao hàng cho người tên T1, đã giao hàng xong nhưng không nhận được tiền. Vì vậy, bà N1 đã cùng bà H đến Công an thị trấn Đ trình báo sự việc. Thông qua sự việc nêu trên, ông P và bà N1 phải biết số bia và số nước đóng chai mà ông bà nhận là của bà H chứ không phải của ông T1. Bà H, ông T1 và bà N1 đều thừa nhận không có thỏa thuận mua bán với nhau, nhưng trên thực tế ông P và bà N1 có nhận bia và nước uống đóng chai của bà H thông qua người giao hàng là tài xế tên C. Vì vậy, sau khi giao hàng mà bà H không nhận được tiền bán hàng, thì bà H có quyền nhận lại tài sản của mình đã giao. Do bia và nước uống đóng chai ông P và bà N1 đã bán hết cho khách hàng. Vì vậy, ông P và bà N1 phải trả lại giá trị bằng tiền tương ứng với số bia và nước uống đóng chai mà mình đã nhận của bà H theo quy định của pháp luật.

Khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Quyền đòi lại tài sản” như sau:

“Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”.

Ông P và bà N1 nhận hàng hóa là bia và nước đóng chai của bà H nhưng lại trả tiền cho người đàn ông tên T1, là trả tiền không đúng chủ của hàng hóa. Khi nhận hàng ngày 19/8/2021, ông P và bà N1 đang là vợ chồng hợp pháp, ông P và bà N1 đã ly hôn vào ngày 08/8/2022 theo “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sử thỏa thuận của các đương sự” số 147/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P và bà N1 phải trả số 121.750.000đ cho nguyên đơn H là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 như đã được viện dẫn nêu trên và đúng quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bị đơn P cho rằng ông không mua bia của bà H, mà mua của ông T1 nhưng khi nhận hàng thì ông P và bà N1 lại nhận từ anh C là tài xế giao hàng của bà H. Như vậy, có căn cứ để xác định chưa có việc chuyển giao hàng hóa từ bà H sang cho ông T1, sau đó ông T1 mới giao hàng cho ông P và bà N1. Ông P trình bày: Ông trả tiền mua bia cho người đàn ông tên T1 hay có người nhận dùm ông T1 thì ông không rõ, do ông không biết mặt ông T1, cách nơi nhận hàng khoảng 500m, khi ông P trả tiền thì không có mặt người giao hàng là anh C. Ông P không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh số hàng ông đã nhận là của ông T1, khi trả tiền mua hàng, ông P đã không xác nhận rõ hàng hóa mình nhận là của ai và việc trả tiền không có sự chứng kiến và đồng ý của người giao hàng là anh C, dẫn đến việc ông P trả tiền cho người đàn ông tên T1 nhưng ông T1 không phải là chủ của các hàng hóa mà ông P và bà N1 đã nhận. Ông P giao tiền cho người đàn ông tên T1 thì ông P có quyền yêu cầu người đàn ông tên T1 trả lại số tiền đã nhận của ông P theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H, bị đơn P và người liên quan Nhiên đều thừa nhận không biết mặt, không biết tên tuổi và địa chỉ của người tên T1. Vì vậy, Tòa án không thể xác định được người đàn ông tên T1 là ai, để đưa người tên T1 tham gia tố tụng trong vụ tranh chấp giữa bà H và ông P.

Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án, nguyên đơn H1 đã rút lại toàn bộ đơn tố giác tội phạm, được thể hiện tại “Giấy biên nhận” lập ngày 17/02/2023 về việc Điều tra viên của Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện L đã nhận đơn rút đơn tố giác tội phạm của nguyên đơn H1. Người đàn ông tên T1 là người nhận tiền của bị đơn P. Vì vậy, việc giải quyết về số tiền giao nhận giữa bị đơn P và người đàn ông tên T1 là việc của ông P và ông T1. Từ căn cứ nêu trên, xét thấy không cần phải hủy bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo và kháng nghị.

Do ông P, bà N1 và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng không chứng minh được yêu cầu kháng cáo và kháng nghị là có căn cứ pháp luật, trong khi người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H1 không đồng ý theo nội dung

kháng cáo và kháng nghị. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nhiên và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bị đơn P và người liên quan Nhiên không được chấp nhận. Vì vậy, ông P và bà N1 phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mỹ N1

- Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

I- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Mỹ H về việc buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị Mỹ N1 trả lại tài sản mà ông P và bà N1 đã nhận của bà H quy ra giá trị thành tiền là 121.750.000 đồng (một trăm hai mươi một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ N1 cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Hằng số tiền là 121.750.000 đồng (một trăm hai mươi một nghìn bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Thái Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị Mỹ N1 phải trả lãi cho bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ N1 phải chịu 6.087.500 đồng (sáu triệu, không

trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Thái Mỹ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 3.043.750 đồng (ba triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003247, ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

II- Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn Nguyễn Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mỹ N1 mỗi người phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông P và bà N1 đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006898 (ông P) và số 0006899 (bà N1) cùng ngày 24/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Ông P và bà N1 đã nộp đủ án dân sự phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Trung